

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 65/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 21-8-2023.

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Minh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Tạ Kỳ Trung;
- Ông Cao Hoài Hiem.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Trần Tấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 về “Ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2023; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Phạm Thị N, sinh năm 1978;

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ tạm trú: khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Xin vắng mặt.

Bị đơn: anh Thái Tứ H, sinh năm 1975;

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ tạm trú: khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày:

Chị và anh H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1994, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã G (nay là phường G), thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2015, vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn, do con chị gây nợ nần dẫn đến vợ chồng chị hầu như ngày nào cũng cãi nhau khiến tình cảm vợ chồng sức mẻ. Kể từ đó, vợ chồng ly thân mặc dù sống chung nhà. Khoảng năm 2020, chồng chị dọn ra ngoài sống riêng tại khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh đến nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Hiện tại, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được nên quyết định ly hôn. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Thái Hoàng S, sinh ngày 29-6-1995 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên khi ly hôn chị không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng cháu Hoàng S.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án lấy lời khai, bị đơn - anh Thái Tứ H trình bày:

Anh H và chị N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1994, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã G (nay là phường G), thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng sống ở khu phố G, phường T (trước đây là ấp G, xã G). Anh H làm phụ hồ, chị N ở nhà phụ công việc nhà, sau đó mua bán. Năm 2015, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do quá trình sống chung, chị N gây ra nhiều nợ nần, anh H phải bán nhà trả nợ. Anh H làm thợ hồ bao nhiêu tiền thì chị N lấy hết dẫn đến vợ chồng gây gỗ nhau. Vợ chồng ly thân từ năm 2020. Từ khi ly thân đến nay, vợ chồng không có gặp nhau để hòa giải hàn gắn. Nay anh đồng ý ly hôn đối với chị N

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Thái Hoàng S, sinh ngày 29-6-1995 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên khi ly hôn không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng cháu Hoàng S.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị N yêu cầu được ly hôn anh Thái Tứ H.

Về con chung: cháu Thái Hoàng S, sinh ngày 29-6-1995 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng cháu Hoàng S.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

Chị N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn chị Phạm Thị N, bị đơn anh Thái Tứ H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1994, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã G (nay là phường G), thị xã T, tỉnh Tây Ninh được xem là hôn nhân hợp pháp. Chị N và anh H đã ly thân từ đầu năm 2020 đến nay mà không ai đặt vấn đề đoàn tụ, do trong cuộc sống quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, không tìm được tiếng nói chung, anh H bỏ ra ngoài ở riêng từ năm 2020 đến nay, đồng thời Tòa án đã làm việc đối với anh H thể hiện nguyện vọng của anh H cũng đồng ý ly hôn với chị N. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị N và anh H trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn anh H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N và anh H có 01 người con chung tên Thái Hoàng S, sinh ngày 29-6-1995 hiện đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị N đối với anh Thái Tứ H. Chị Phạm Thị N được ly hôn anh Thái Tứ H.

2. Về con chung: Cháu Thái Hoàng S, sinh ngày 29-6-1995 hiện đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung, nợ chung: chị N, anh H không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027231 ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường Gia Lộc;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Minh Tú

